

Thứ tư, ngày 10 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên giăng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 11/11/2021		•	
Tuần 8/11-12/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giăng co trong suốt cả ngày hôm nay. Kết phiên, VN-Index tăng nhẹ hơn 3 điểm. Trong 12/19 ngành tăng điểm ngày hôm nay, ngành Dầu khí có mức tăng mạnh nhất trên 6%. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực, thanh khoản gần như không thay đổi so với hôm qua. Trong vài phiên tới, VN-Index có khả năng tiếp tục duy trì xu hướng vận động tích cực với ngưỡng hỗ trợ 1460 điểm. Về giao dịch của khối ngoại, trong ngày hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều có mức biến động nhẹ theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HĐLT ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/11/2021, các chứng quyền điều chỉnh khi các mã cổ phiếu cơ sở giảm nhẹ. Giá trị giao dịch giảm nhẹ.

Phân tích kỹ thuật: HT1_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+3.52** điểm, đóng cửa **1,465.02** điểm. HNX-Index **+5.61** điểm, đóng cửa **438.24** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **PLX (+1.33)**, **GAS (+0.60)**, **DIG (+0.55)**, **GEX (+0.53)**, **GVR (+0.52)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.35)**, **CTG (-0.55)**, **TCB (-0.54)**, **BCM (-0.46)**, **VHM (-0.44)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **28,406** tỷ đồng, giảm **0.4%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 29,742 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 12 điểm. Thị trường có **258** mã tăng, 50 mã tham chiếu và **194** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-807.22** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **PAN (-348.30 tỷ)**, **HPG (-126.53 tỷ)**, **VJC (-78.09 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.96** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1465.02**
Giá trị: 28405.58 tỷ **3.52 (0.24%)**
Khối ngoại (ròng): -807.22 tỷ

HNX-INDEX **438.24**
Giá trị: 3946.43 tỷ **5.6 (1.29%)**
Khối ngoại (ròng): -5.96 tỷ

UPCOM-INDEX **109.66**
Giá trị: 2481.79 tỷ **0.48 (0.44%)**
Khối ngoại (ròng): -35.05 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	84.4	0.30%
Giá vàng	1,826	-0.30%
Tỷ giá USD/VND	22,661	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,218	-0.14%
Tỷ giá JPY/VND	20,074	0.04%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	10.79%
LS TPCP 5 năm	0.8%	-16.67%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MSN	45.7	PAN	-348.3
KDH	34.4	HPG	-126.5
PHR	28.3	VJC	-78.1
HDB	21.4	NLG	-76.2
MBB	20.4	VNM	-71.1
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	84.51	0.43%	4.50%	5.70%	94.19%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	85.29	0.60%	4.00%	2.90%	86.71%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	239.20	0.71%	2.30%	2.70%	99.67%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1828.57	-0.18%	3.30%	4.20%	-2.27%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.27	-0.15%	3.20%	7.50%	0.39%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1210.50	-0.12%	-2.70%	-2.40%	17.70%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	783.00	0.58%	0.30%	7.00%	27.27%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.08	-0.17%	0.60%	-1.40%	9.91%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	194.24	-1.05%	-2.30%	-2.40%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.90	-0.10%	1.80%	-1.90%	46.54%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	208.65	3.06%	-1.00%	2.20%	76.60%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9553.00	-0.88%	0.60%	2.10%	37.81%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	635.87	-5.40%	-5.90%	-29.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	671.22	-5.48%	-8.80%	-25.80%			
Nhôm	USD/ton	2556.50	-1.86%	-5.10%	-13.80%	33.99%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	82.36	-6.40%	-9.10%	-31.10%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	159.20	-2.93%	16.10%	-26.90%	145.30%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent tăng 1.35 USD, tương đương 1.6%, lên 84.78 USD/thùng, trong khi dầu thô Tây Texas Mỹ (WTI) tăng 2.22 USD, tương đương 2.7%, lên 84.15 USD. Cả 2 loại dầu đều kết thúc phiên ở mức cao nhất kể từ ngày 26/10.
- Giá dầu tăng lên mức cao nhất 2 tuần sau khi Mỹ dỡ bỏ những hạn chế đi lại trong giai đoạn chống Covid và một số dấu hiệu khác cho thấy sự hồi trên toàn cầu sau đại dịch làm gia tăng kỳ vọng về nhu cầu dầu, trong khi nguồn cung vẫn eo hẹp.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay đã tăng 0.3% lên 1,828.74 USD/ounce, trước đó có lúc đạt mức cao nhất kể từ ngày 3 tháng 9, là 1,831,10 đô la. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 cũng tăng 0.2% lên 1,830.80 USD.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất kể từ đầu tháng 9 do USD yếu đi trong bối cảnh nhà đầu tư chờ đợi dữ liệu về lạm phát của Mỹ, dự kiến sẽ công bố vào cuối tuần.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên, kỳ hạn giao tháng 1, giảm 1% xuống 561 nhân dân tệ/tấn, gần sát mức thấp nhất 12 tháng. Trong khi đó, quặng sắt kỳ hạn tháng 12 trên Sàn giao dịch Singapore giảm 2.1% xuống 90.20 USD/tấn.
- Thép thanh vằn xây dựng trên Sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải kết thúc phiên 9/11 cũng giảm 0.7%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 1.1% và thép không gỉ giảm 1.9%.

Giá cao su

- Cao su kỳ hạn tháng 4 trên Sở giao dịch Osaka tăng 0.2 yên lên 221.5 yên (2.0 USD)/kg. Trên sàn Thượng Hải, giá cao su kỳ hạn tháng 1 phiên này tăng 20 nhân dân tệ lên 13.925 nhân dân tệ (2.176 USD)/tấn. Trong khi đó, cao su kỳ hạn tháng 12 trên sàn Singapore giảm 0.5% xuống 169.0 US cent/kg. Cao su giao dịch trên sàn Thượng Hải, kỳ hạn tháng 1, cũng tăng 65 CNY lên 13,985 CNY (2,186 USD)/tấn.
- Giá cao su giao dịch trên thị trường Nhật Bản tiếp tục tăng do tâm lý lạc quan về triển vọng kinh tế Mỹ sau khi dự luật cơ sở hạ tầng được thông qua, giúp át đi tâm lý lo ngại về tăng trưởng giảm ở Trung Quốc, nước nhập khẩu cao su hàng đầu thế giới.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica giao tháng 3 tăng 0.25% lên 2.0150 USD/lb vào lúc kết thúc phiên giao dịch. Giá cà phê Robusta giao tháng 1 kết thúc phiên này tăng 0.3% lên 2,172 USD/tấn. Cuối tháng 10, cà phê Robusta đã tăng lên mức cao nhất 4.5 năm, là 2,278 USD/tấn.
- Giá đường quay đầu giảm trong phiên vừa qua, với đường thô kỳ hạn tháng 3 giảm 0.1% xuống 19.90 cent/lb, trong khi đường trắng kỳ hạn tháng 12 tăng 0.3% lên 515.7 USD/tấn.

	10/11	% 10/11	9/11	% 9/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1465.02	0.24%	1461.50	-0.41%	1.43%	5.09%
S&P 500			4685.25	-0.35%	1.18%	6.69%
HĐTL S&P500	4677.75	-0.01%	4678.25	-0.34%	0.55%	7.51%
Shang- hai	3492.46	-0.41%	3507.00	0.24%	-0.17%	-2.76%
Euro Stoxx	4352.62	0.18%	4344.63	-0.18%	1.00%	6.88%

Phân tích kỹ thuật
HT1_Xu hướng tăng

- Điểm nhấn kỹ thuật:
- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: HT1 đang hình thành xu hướng tăng giá khá tích cực sau khi hồi phục từ ngưỡng đáy 23.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 25.5, chốt lãi tại ngưỡng 29.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 23.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

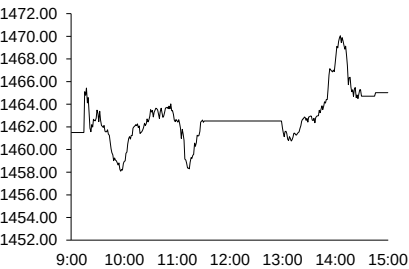
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	6.16%
Ô tô và phụ tùng	2.75%
Xây dựng và Vật liệu	2.05%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.61%
Hóa chất	1.14%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.97%
Bán lẻ	0.71%
Dịch vụ tài chính	0.46%
Thực phẩm và đồ uống	0.46%
Y tế	0.41%
Công nghệ Thông tin	0.41%
Bất động sản	0.23%
Viễn thông	0.00%
Ngân hàng	-0.23%
Truyền thông	-0.50%
Du lịch và Giải trí	-0.68%
Bảo hiểm	-0.73%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.14%
Tài nguyên Cơ bản	-1.34%

Hình 1

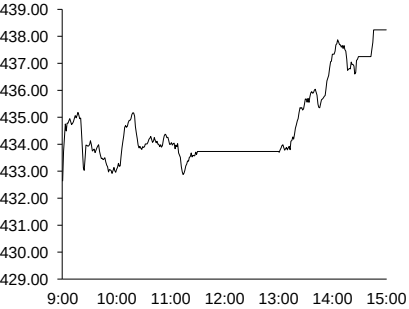
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/9/2021	CTI	19.3	22.1	17.5	19.3	1	0.00%	Có thể tiếp tục mua
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	26.9	2	4.87%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	190.5	5	6.01%	Có thể tiếp tục mua
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	37.7	6	3.15%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	59	7	-1.34%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	68.3	8	-1.59%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	44.7	9	7.97%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	56.8	12	11.15%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	18.5	13	12.12%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	54.8	14	7.24%	Có thể tiếp tục mua
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	68	15	11.66%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.5	16	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	36.4	35	8.01%	Cần nhắc không mua thêm (**)
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	41.1	37	10.78%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	55.3	43	5.13%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiềm cận giá mục tiêu

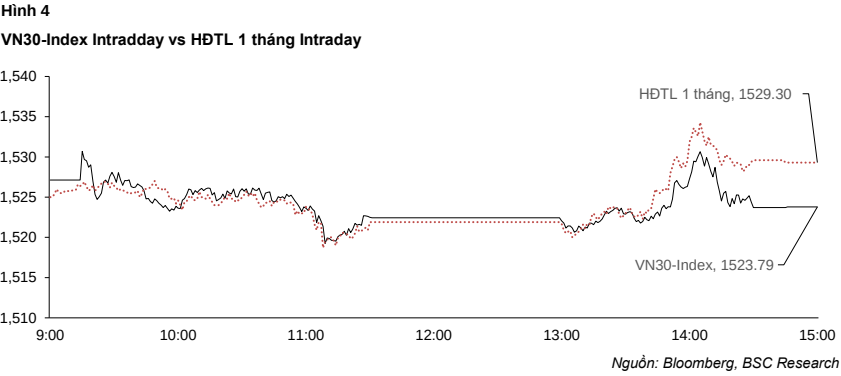
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/14/2021	HVH	10.2	12.1	9.8	TP	27	18.63%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	TP	25	19.17%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	13	2	6.78%	-1.46%	5.68%	15
Cổ phiếu đã chốt	210	130	14.39%	-7.81%	5.90%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1529.30	0.25%	5.51	-13.9%	112,979	11/18/2021	10
VN30F2112	1526.00	0.13%	2.21	-18.5%	207	12/16/2021	38
VN30F2203	1524.90	0.23%	1.11	1.5%	139	3/17/2022	129
VN30F2206	1520.20	0.16%	-3.59	-65.4%	28	6/16/2022	220

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -3.34 điểm xuống 1523.79 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, STB, NVL, PLX, FPT tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Chỉ số dự kiến sẽ duy trì xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 1530 điểm trong các phiên giao dịch tới.

- Các HDTL đều có mức biến động nhẹ theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HDTL VN30F2203 tăng, các HDTL khác đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HDTL VN30F2206 tăng, các HDTL khác đều giảm. Khối lượng giao dịch và hợp đồng mở đều giảm khi giá các HDTL tăng nhẹ cho thấy tín hiệu short tại các thị trường này. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2111	1/26/2022	77	4:1	160,400	33.48%	1,000	900	9.76%	388	2.32	54,000	32,000	30,900
CKDH2104	1/19/2022	70	2:1	183,300	30.10%	3,500	3,480	4.50%	2,728	1.28	50,440	44,000	48,300
CTCB2107	12/27/2021	47	7:1	58,300	34.13%	1,850	1,670	3.73%	756	2.21	64,790	47,500	51,700
CHDB2103	4/27/2022	168	8:1	685,500	33.05%	1,000	720	2.86%	298	2.42	55,608	28,888	28,000
CKDH2106	2/10/2022	92	1:1	54,800	30.10%	2,500	3,920	0.00%	2,855	1.37	50,980	49,000	48,300
CVRE2107	12/2/2021	22	10:1	351,100	33.48%	1,200	270	0.00%	30	9.03	41,679	33,179	30,900
CFPT2104	12/6/2021	26	9.89:1	492,900	25.95%	3,000	1,970	0.00%	1,831	1.08	100,026	80,000	97,000
CMWG2108	3/14/2022	124	5:1	1,000	31.58%	3,500	3,240	-0.31%	2,720	1.19	149,000	126,000	131,500
CVNM2106	1/13/2022	64	5:1	61,100	20.73%	4,000	820	-1.20%	100	8.17	120,450	100,000	89,700
CFPT2105	1/6/2022	57	4.95:1	677,300	25.95%	3,500	3,080	-1.91%	2,609	1.18	100,935	86,000	97,000
CVNM2110	1/10/2022	61	9.83:1	35,100	20.73%	1,400	970	-2.02%	317	3.06	116,291	90,241	89,700
CHPG2114	4/27/2022	168	10:1	1,115,100	33.55%	1,200	1,100	-3.51%	489	2.25	79,789	56,789	55,300
CMBB2104	1/19/2022	70	2:1	326,500	32.02%	2,900	1,060	-4.50%	283	3.74	39,360	32,000	28,600
CVJC2101	1/6/2022	57	5:1	120,600	21.16%	3,550	3,180	-4.79%	2,285	1.39	135,650	120,000	129,700
CHPG2113	3/7/2022	117	4:1	820,300	33.55%	2,400	2,950	-4.84%	1,677	1.76	62,980	51,500	55,300
CVIC2105	1/6/2022	57	4.44:1	300,700	27.34%	3,250	980	-5.77%	1,150	0.85	109,242	120,000	94,900
CHPG2112	12/27/2021	47	6:1	154,100	33.55%	1,900	1,720	-7.53%	1,192	1.44	91,500	48,900	55,300
CVIC2104	1/7/2022	58	10:1	272,400	27.34%	2,000	570	-12.31%	3	170.15	140,600	124,000	94,900
CKDH2105	12/27/2021	47	4:1	59,400	30.10%	2,150	2,500	-14.68%	2,736	0.91	42,120	37,600	48,300
CPNJ2107	2/10/2022	92	5:1	40,300	27.78%	2,500	1,220	-19.74%	694	1.76	146,900	110,000	103,000
Tổng				5,809,800	29.13%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
			**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/11/2021, các chứng quyền điều chỉnh khi các mã cổ phiếu cơ sở giảm nhẹ.

- CVRE2108 và CHDB2103 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 9.76% và 6.44%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -8.10%. CHPG2114 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.41% thị trường.

- CMWG2109, CHPG2110, CMSN2107, CMWG2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CVRE2111, CHDB2103, CHPG2112 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	131.5	1.2%	0.9	4,076	4.3	6,130	21.5	5.0	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	103.0	-2.8%	1.0	1,018	3.1	4,214	24.4	4.2	48.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.5	-0.5%	1.4	2,082	3.1	2,473	26.1	2.2	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.9	1.2%	0.5	518	1.0	4,211	12.1	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	94.9	0.0%	0.7	15,701	6.9	1,248	76.0	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.9	1.6%	1.1	3,053	9.8	954	32.4	2.3	29.4%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.6	-0.5%	1.0	15,638	15.0	8,287	10.0	4.1	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	26.5	0.4%	1.3	687	18.5	1,299		1.9	30.0%	10.3%
SSI	Chứng khoán	44.7	0.9%	1.5	1,909	38.7	2,172	20.6	3.2	41.8%	19.4%
VCI	Chứng khoán	73.1	0.8%	1.0	1,058	15.5	4,165	17.6	3.8	20.2%	26.7%
HCM	Chứng khoán	44.0	1.3%	1.6	875	8.9	2,651	16.6	3.4	46.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	97.0	0.6%	0.9	3,827	6.7	4,443	21.8	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.8	0.1%	0.4	1,139	0.0	4,304	18.5	5.6	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	120.4	1.0%	1.3	10,019	5.3	4,283	28.1	4.7	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	58.3	7.0%	1.5	3,221	18.4	2,650	22.0	3.0	17.3%	14.2%
PVS	Dầu khí	31.1	6.5%	1.7	646	27.3	1,186	26.2	1.2	7.7%	4.6%
BSR	Dầu khí	25.5	4.5%	0.8	3,438	22.5	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.2	-0.8%	0.4	575	0.1	6,020	16.8	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	54.0	3.3%	0.8	919	12.9	4,018	13.4	2.4	9.9%	18.6%
DCM	Hóa chất	38.5	4.6%	0.7	885	14.3	1,701	22.6	3.1	4.6%	13.7%
VCB	Ngân hàng	97.6	0.5%	1.1	15,739	3.6	5,697	17.1	3.3	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	43.0	0.0%	1.3	7,519	4.0	2,449	17.6	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.5	-1.4%	1.3	6,791	12.1	3,449	9.4	1.6	24.6%	18.6%
VPB	Ngân hàng	36.7	-0.9%	1.2	7,093	10.0	2,781	13.2	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.6	0.0%	1.2	4,698	13.2	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.4	-0.1%	1.0	3,924	6.3	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	62.5	0.6%	0.7	222	0.3	2,574	24.3	2.2	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	60.5	6.3%	0.5	310	0.7	3,574	16.9	2.6	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	25.4	-0.4%	0.7	1,214	0.8	39	651.3	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	55.3	-2.1%	1.1	10,754	104.9	7,087	7.8	2.9	25.0%	45.6%
HSG	Thép	44.5	-2.5%	1.4	955	25.4	8,806	5.1	2.0	10.7%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	89.7	-0.1%	0.6	8,151	10.4	4,511	19.9	6.0	54.7%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	174.0	0.0%	0.8	4,851	0.3	5,883	29.6	5.3	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	147.7	-0.1%	0.9	7,581	8.5	2,031	72.7	8.1	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	25.8	3.2%	1.2	706	11.7	1,066	24.2	2.0	7.6%	8.3%
ACV	Vận tải	85.6	-1.9%	0.8	8,102	0.2	577	148.4	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	129.7	-1.0%	1.1	3,054	4.0	279		4.1	17.0%	0.9%
HVN	Vận tải	24.7	-0.6%	1.7	2,377	0.9	(7,153)		N/A	N/A	9.1%
GMD	Vận tải	54.3	-0.4%	1.0	712	6.9	1,443	37.6	2.8	40.0%	7.4%
PVT	Vận tải	27.1	0.2%	1.4	381	6.3	2,443	11.1	1.8	13.9%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	122.0	-0.9%	0.9	849	1.3	10,231	11.9	4.1	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	48.8	3.8%	0.5	951	3.8	2,122	23.0	3.3	4.0%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.5	4.5%	0.9	423	5.7	1,212	21.0	1.7	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	73.5	0.3%	1.0	236	1.2	727	101.1	0.7	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	26.0	4.8%	0.6	270	12.5	12	2195.7	1.3	21.0%	0.1%
REE	Điện	70.8	-1.7%	-1.4	951	2.1	5,541	12.8	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	37.4	0.5%	-0.4	373	2.4	2,804	13.3	1.9	6.2%	16.5%
POW	Điện	13.1	1.9%	0.6	1,334	13.1	1,240	10.6	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	24.5	4.0%	0.5	306	2.8	2,063	11.9	1.7	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	50.9	0.8%	1.2	1,261	18.7	1,706	29.8	1.9	15.3%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	54.2	-3%	1.0	2,439	1.4			3.7	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PLX	58.30	6.97	1.28	7.39MLN
GAS	120.40	1.01	0.60	1.01MLN
GVR	41.10	1.23	0.52	4.58MLN
DIG	62.00	6.90	0.52	6.26MLN
GEX	37.85	6.92	0.50	18.57MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-1.40	43.38MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-0.56	8.51MLN	607060
TCB	0.00	-0.55	19.48MLN	373600
BCM	0.00	-0.48	602600	192700
VHM	0.00	-0.45	4.15MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RIC	21.40	7.00	0.01	30000.00
HBC	23.70	7.00	0.09	9.46MLN
YBM	9.94	7.00	0.00	85700
HHP	15.30	6.99	0.01	1.14MLN
JVC	7.65	6.99	0.02	5.47MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VMD	43.05	-6.92	-0.01	93800
L10	25.00	-6.72	-0.01	5200
TNC	33.50	-5.90	-0.01	700.00
MDG	13.45	-4.27	0.00	700
BMC	27.25	-4.05	0.00	209500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	31.10	6.51	0.80	20.50MLN
L14	236.50	10.00	0.71	82200.00
NVB	29.90	2.40	0.50	343400
IPA	99.90	8.71	0.50	988400.00
CEO	16.50	10.00	0.41	6.43MLN

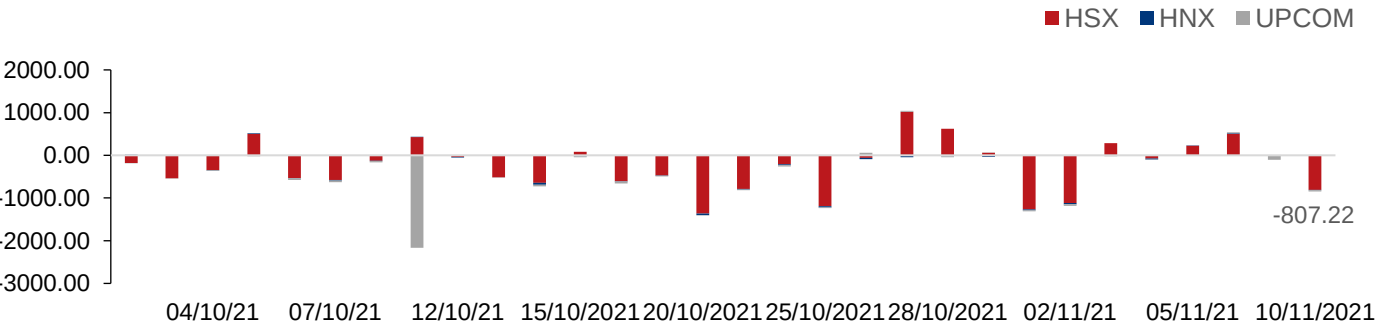
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	22.50	-0.88	-0.24	49900
SCG	79.90	-1.24	-0.10	267100
PTI	37.70	-4.56	-0.06	2300
EVS	40.40	-2.88	-0.06	150100
VCS	122.00	-0.89	-0.06	239200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CEO	16.50	10.0	0.41	6.43MLN
L14	236.50	10.0	0.71	82200
MHL	8.80	10.0	0.00	140000
QHD	40.70	10.0	0.03	400
VC3	47.30	10.0	0.25	596200.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CPC	25.20	-10.00	-0.01	200
THS	22.50	-10.00	-0.01	300
SGC	69.60	-9.84	-0.02	200
PJC	21.00	-8.30	-0.01	2000
ADC	23.30	-7.91	-0.01	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	37.7	1,267	29.8	2.0	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	25.5	-909	#N/A N/A	2.5	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	15/12/20	10.2	12.9	15.6	566	27.6	1.5	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	16.5	-511	#N/A N/A	1.5	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	56.8	3,855	14.7	2.3	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	68.0	8,518	8.0	1.6	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	38.5	1,701	22.6	3.1	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	155.7	7,258	21.5	5.4	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	110.4	4,942	22.3	6.7	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	86.9	5,988	14.5	4.4	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	54.0	4,018	13.4	2.4	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	36.4	2,633	13.8	2.5	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	26.5	1,299	20.4	1.9	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	27.7	839	33.0	1.7	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	97.0	4,443	21.8	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	120.4	4,283	28.1	4.7	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	55.3	7,087	7.8	2.9	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	44.5	8,806	5.1	2.0	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	13.8	-1,113	#N/A N/A	1.3	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	24.9	1,251	19.9	1.7	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	48.3	1,856	26.0	3.2	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.1	6,706	7.8	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	43.6	3,858	11.3	1.3	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	90.0	8,024	11.2	2.9	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	10/9/21	118.9	140.4	131.5	6,130	21.5	5.0	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	49.0	9,467	5.2	2.0	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	5/8/21	43.8	46.4	61.2	4,788	12.8	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	24.5	2,063	11.9	1.7	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	37.4	2,804	13.3	1.9	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	32.6	2,201	14.8	1.7	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/3/21	84.7	100.4	103.0	4,214	24.4	4.2	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.1	1,240	10.6	1.0	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	31.7	0	352.6	1.0	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	70.8	5,541	12.8	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	25.8	1066.2	24.2	2.0	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	145.5	10,526	13.8	7.1	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	41.7	1,064	39.2	4.3	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	51.0	16,115	3.2	1.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	28.8	570	50.5	2.3	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	67.0	4,475	15.0	2.1	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	89.7	4,511	19.9	6.0	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	36.7	2,781	13.2	2.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.9	954	32.4	2.3	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	45.3	3306.9	13.7	2.2	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	29.9	1,559	19.2	1.9	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	79.3	3,256	24.4	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
3	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
4	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
6	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
9	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
12	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
19	Banking Sector Outlook		x	Click
20	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
22	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
23	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
24	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
25	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
27	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
28	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
29	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
30	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
32	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
33	Fishery Outlook 2021		x	Click
34	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
35	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
36	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
37	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
38	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
39	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639